PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 22 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	2.30			1.92	0.38	275,400	528,768	104,652	
2	Gạo tẻ máy	Kg	12.00			10.70	1.30	24,000	256,800	31,200	
3	Cá Thu	Kg	1.50			1.25	0.25	280,000	350,000	70,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	4.20			3.80	0.40	160,000	608,000	64,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	1.90			1.30	0.60	138,000	179,400	82,800	
6	Bí ngô	Kg	2.00			1.90	0.10	23,000	43,700	2,300	
7	Cà chua	Kg	0.50			0.40	0.10	15,000	6,000	1,500	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	22,000	19,800	2,200	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.17	0.03	43,000	7,310	1,290	
10	Súp	Kg	0.50			0.47	0.03	30,000	14,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.70			0.58	0.12	80,000	46,400	9,600	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.37	0.03	85,000	31,450	2,550	
13	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
17	Cá rô phi	Kg	2.50			2.30	0.20	65,000	149,500	13,000	
18	Rau muống	Kg	6.00			5.00	1.00	20,000	100,000	20,000	
19	Gạo tẻ máy	Kg	2.60			2.10	0.50	24,000	50,400	12,000	
20	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.80	0.20	160,000	288,000	32,000	
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.40			0.30	0.10	60,000	18,000	6,000	
22	Bí ngô	Kg	2.00			1.50	0.50	23,000	34,500	11,500	
23	Thịt gà ta	Kg	0.50				0.50	160,000		80,000	
	Cộng								**2,758,228**	**550,392**	
	Tổng cộng								**3,308,620**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 133 **- 3 tuổi: 38** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 111 **- 4 tuổi: 32** **+ Nhà trẻ: 22** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 41 **- Cơm thường: 22**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.92	0.38	1.92	0.38	518.4	102.6			499.2	98.8			729.6	144.4	9,484.8	1,877.2
2	Gạo tẻ máy	10.70	1.30	10.70	1.30			845.3	102.7			107.0	13.0	8,121.3	986.7	36,808.0	4,472.0
3	Cá Thu	1.25	0.25	0.81	0.16	147.9	29.6			83.7	16.7					1,348.8	269.8
4	Thịt lợn nạc	3.80	0.40	3.72	0.39	707.6	74.5			260.7	27.4					5,176.4	544.9
5	Thịt lơn mỡ	1.30	0.60	1.27	0.59	184.7	85.3			475.2	219.3					5,019.6	2,316.7
6	Bí ngô	1.90	0.10	1.55	0.08			4.7	0.2			1.6	0.1	94.7	5.0	419.1	22.1
7	Cà chua	0.40	0.10	0.38	0.10			2.3	0.6			0.8	0.2	15.2	3.8	76.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.17	0.03	0.17	0.03	12.1	2.1									47.6	8.4
10	Súp	0.47	0.03	0.47	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.58	0.12	0.58	0.12							578.3	119.6			5,202.6	1,076.4
12	Bột nêm	0.37	0.03	0.37	0.03												
13	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
14	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02			1.9	0.2					6.2	0.7	31.7	3.5
17	Cá rô phi	2.30	0.20	1.31	0.11	258.3	22.5			30.2	2.6					1,311.0	114.0
18	Rau muống	5.00	1.00	3.13	0.63			100.0	20.0			12.5	2.5	65.6	13.1	781.3	156.3
19	Gạo tẻ máy	2.10	0.50	2.10	0.50			165.9	39.5			21.0	5.0	1,593.9	379.5	7,224.0	1,720.0
20	Thịt lợn nạc	1.80	0.20	1.76	0.20	335.2	37.2			123.5	13.7					2,452.0	272.4
21	Đậu xanh (hạt)	0.30	0.10	0.29	0.10			68.8	22.9			7.1	2.4	156.1	52.0	964.3	321.4
22	Bí ngô	1.50	0.50	1.23	0.41			3.7	1.2			1.2	0.4	74.8	24.9	330.9	110.3
23	Thịt gà ta		0.50		0.24		48.7				31.4						477.6
	Cộng					**2,164.1**	**402.5**	**1,210.1**	**189.3**	**1,472.4**	**410.1**	**732.3**	**143.5**	**10,944.4**	**1,619.8**	**77,123.0**	**13,831.4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19.5**	**18.3**	**10.9**	**8.6**	**13.3**	**18.6**	**6.6**	**6.5**	**98.6**	**73.6**	**694.8**	**628.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,325,000 đ
- Hôm trước mang sang: 23,610 đ
- Đã chi: 3,308,620 đ
- Thừa: 16,380 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 39,990 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Ruốc cá thu thịt nạc.

*** Bữa trưa:** - Canh rau muống cá rô

***Ăn chiều:** - Cháo thịt nạc đỗ xanh
- Cháo thịt gà thập cẩm